



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERĪGĀTHĀPĀḶI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỜNG LÃO NI KỆ

69.

312. Petāni bhoti puttāni khādamānā tuvaṃ pure,
tuvaṃ divā ca ratto ca atīva paritappasi.
313. Sājja sabbāni khāditvā sataputtāni¹ brāhmaṇī,
vāseṭṭhi² kena vaṇṇena na bālhaṃ paritappasi.
314. Bahūni³ puttāsātāni ñātisaṅghasātāni ca,
khāditāni atītaṃse mama tuyhaṃ ca brāhmaṇa.
315. Sāhaṃ nissaraṇaṃ ñatvā jātiyā maraṇassa ca,
na socāmi na rodāmi na cāpi paritappayim.⁴
316. Abbhutaṃ vata vāseṭṭhi³ vācaṃ bhāsasi edisiṃ,⁵
kassa tvaṃ dhammamaññāya thiraṃ⁶ bhāsasi edisaṃ.⁷
317. Esa brāhmaṇa sambuddho nagaraṃ mithilaṃ pati,
sabbadukkhappahānāya dhammaṃ desesi paṇinaṃ.
318. Tassa brāhmaṇa⁸ arahato dhammaṃ sutvā nirūpadhiṃ,
tatta viññātasaddhammā puttāsokaṃ vyapānudiṃ.
319. So ahampi gamissāmi nagaraṃ mithilaṃ pati,
appeva maṃ so bhagavā sabbadukkhā pamocaye,
addasa brāhmaṇo buddhaṃ vippamuttaṃ nirūpadhiṃ.
320. Sossa⁹ dhammadesesi muni dukkhassa pāragū,
dukkhaṃ dukkhasamuppāsaṃ dukkhassa ca atikkamaṃ,
ariyañcaṭṭhaṅgikaṃ¹⁰ maggaṃ dukkhūpasamagāmināṃ.
321. Tatta viññātasaddhammo pabbajjaṃ samarocayim,¹¹
sujāto tīhi rattīhi tisso vijjā aphassayī.
322. Ehi sārathi gacchāhi rathaṃ nīyādiyāhi 'maṃ,
ārogyaṃ brāhmaṇiṃ vajjā¹² pabbajitodāni brāhmaṇo,¹³
sujāto tīhi rattīhi tisso vijjā aphassayī.
323. Tato ca rathamādāya sahasaṃ cāpi sārathi,
ārogyaṃ brāhmaṇiṃ voca¹⁴ pabbajitodāni brāhmaṇo,²
sujāto tīhi rattīhi tisso vijjā aphassayī.
324. Etaṃ cāhaṃ assarathaṃ sahasaṃ cāpi sārathi,
tevijjaṃ brāhmaṇaṃ ñatvā¹⁵ puṇṇapattaṃ dadāmi te.

¹ satta puttāni - Syā, PTS.

² vāsiṭṭhi - Syā.

³ bahūni me - Syā, PTS.

⁴ na cāhaṃ paritappāmi - Syā, PTS.

⁵ edisaṃ - PTS.

⁶ giraṃ - Ma, Syā, PTS.

⁷ edisiṃ - Ma, Syā.

⁸ tassa brahme - Ma; tassāhaṃ brāhmaṇa - Syā, PTS.

⁹ svassa - Ma; tassa - Syā, PTS.

¹⁰ ariyaṭṭhaṅgikaṃ - Syā, PTS.

¹¹ samarocayī - Ma, Syā, PTS.

¹² vajja - Ma, Syā, PTS.

¹³ pabbaji dāni brāhmaṇo - Ma.

¹⁴ brāhmaṇiṃ avoca - Syā, PTS.

¹⁵ sutvā - Ma, Syā, PTS.

69.

312. “Này bà quý mến, trước đây trong khi để cho các người con trai đã chết bị nhai ngấu nghiến (bởi loài thú), bà quả thật vô cùng buồn bực ban ngày lẫn ban đêm.

313. Này nữ Bà-la-môn Vāsetṭhī,¹ hôm nay sau khi đã để cho tất cả một trăm người con trai bị nhai ngấu nghiến, vì lý do gì mà bà đây không buồn bực nhiều?’

314. ‘Này ông Bà-la-môn, nhiều trăm đứa con trai và nhiều trăm tập thể thân quyến của tôi và của ông trong thời quá khứ đã bị để cho nhai ngấu nghiến (bởi loài thú).

315. Sau khi biết được lối thoát ra khỏi sự sống và sự chết, tôi đây không sầu muộn, không khóc lóc, và cũng đã không còn buồn bực nữa.’

316. ‘Này Vāsetṭhī, bà nói lời như thế quả thật là phi thường! Sau khi biết Giáo Pháp của ai mà bà nói lời vững chãi như thế?’

317. ‘Này ông Bà-la-môn, đấng Toàn Giác ấy, ở cạnh thành phố Mithilā, đã thuyết giảng Giáo Pháp nhằm việc dứt bỏ tất cả khổ đau cho các sanh linh.

318. Này ông Bà-la-môn, sau khi lắng nghe Giáo Pháp không có mầm mống tái sanh của vị A-la-hán ấy, tại nơi ấy, với Chánh Pháp đã được nhận thức, tôi đã xua tan nỗi sầu muộn về những đứa con trai.’

319. ‘Tôi đây cũng sẽ đi về phía thành phố Mithilā. Có lẽ đức Thế Tôn ấy có thể giúp cho tôi giải thoát khỏi tất cả khổ đau.’ Vị Bà-la-môn đã nhìn thấy đức Phật, bậc đã được hoàn toàn giải thoát, không còn mầm mống tái sanh.

320. Đấng Hiền Trí, bậc đã đi đến bờ kia của khổ đau đã thuyết giảng Giáo Pháp cho vị (Bà-la-môn) ấy về Khổ, về sự sanh lên của Khổ, về sự vượt qua Khổ, và về Thánh Đạo tám chi phần đưa đến sự yên lặng của Khổ.²

321. Tại nơi ấy, với Chánh Pháp đã được nhận thức, vị ấy đã tự mình thích thú với việc xuất gia. Sau ba đêm, Sujāta đã chạm đến ba Minh.

322. ‘Này người đánh xe, hãy đến. Người hãy đi, hãy đưa cỗ xe này về. Hãy chúc bà Bà-la-môn được mạnh khỏe (và nói rằng): Giờ đây, ông Bà-la-môn đã xuất gia. Sau ba đêm, Sujāta đã chạm đến ba Minh.’

323. Và sau đó, người đánh xe đã nhận lấy cỗ xe và một ngàn (đồng tiền) rồi đã chúc bà Bà-la-môn được mạnh khỏe (và nói rằng): ‘Giờ đây, ông Bà-la-môn đã xuất gia. Sau ba đêm, Sujāta đã chạm đến ba Minh.’

324. ‘Này người đánh xe, sau khi biết được ông Bà-la-môn có được ba Minh, tôi cho ông một bình bát đầy với cỗ xe đã thắng ngựa này, và luôn cả một ngàn (đồng tiền).’³

¹ Chú Giải ghi rằng Vāsetṭhī là một vị tỳ khu ni trưởng lão (ThigA, 216). Ở đây, được dịch theo nghĩa là một nữ Bà-la-môn, vợ của người đàn ông Sujāta này.

² Hai dòng cuối của câu kệ 320 giống như câu kệ 186.

³ Đây là lời của người nữ Bà-la-môn, vợ của Bà-la-môn Sujāta và là mẹ của Sundarī, nói với người đánh xe. Bình bát đầy (*puṇṇapattam*) là vật biểu cho người đem lại tin vui.

325. Tuyheva hotvassaratho¹ sahasaṃ cāpi brāhmaṇī,
ahampi pabbajissāmi varapaññaassa santike.
326. Hatthī gavassaṃ maṇikuṇḍalañca
phītañcimam gahavibhavaṃ² pahāya,
pitā pabbajito tuyhaṃ
bhuñja bhogaṇi sundarī tuvaṃ dāyādikā kule.
327. Hatthī gavassaṃ maṇikuṇḍalañca
rammaṃ cimaṃ gahavibhavaṃ² pahāya,
pitā pabbajito mayhaṃ puttasokena aṭṭito³
ahampi pabbajissāmi bhātusokena aṭṭitā.⁴
328. So te ijhatu saṅkappo yaṃ tvaṃ patthesi sundarī,
uttitṭhapiṇḍo uñchā⁵ ca paṃsukūlaṃ ca cīvaraṃ,
etāni abhisambhonti paraloke anāsavā.
329. Sikkhamānāya me ayye dibbacakkhuṃ⁶ visodhitam,
pubbenivāsaṃ jānāmi yattha me vusitaṃ pure.
330. Tuvaṃ nissāya kalyāṇī therī saṅghassa sobhane,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
331. Anujānāhi me ayye icche sāvatti⁷ gantave,
sīhanādaṃ nadissāmi buddhaseṭṭhassa santike.
332. Passa sundarī satthāraṃ hemavaṇṇaṃ harittacaṃ,
adantānaṃ dametāraṃ sambuddhamakutobhayaṃ.
333. Passa sundarimāyantiṃ vip̐pamuttaṃ nirūpadhiṃ,
vītarāgaṃ viṣaṃyuttaṃ katakiccaṃ anāsavaṃ.
334. Bārāṇasito nikkhamma tava santikamāgatā,
sāvīkā te mahāvīra pāde vandati sundarī.
335. Tuvaṃ buddho tuvaṃ satthā tuyhaṃ dhītāmi brāhmaṇa,
orasā mukhato jātā katakiccā anāsavā.
336. Tassā te svāgataṃ bhadde tato te adurāgataṃ,
evaṃ hi dantā āyanti satthupādāni vanditā,⁸
vītarāgā viṣaṃyuttā katakiccā anāsavā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ sundarī therī gāthāyo abhāsī ”ti.

Sundarītherīgāthā.

¹ tumheva hotu assaratho - Syā, PTS; tumheva hotussaratho - Sīmu.

² gehavigataṃ - Syā, PTS.

³ addhito - Syā; addito - PTS.

⁴ addhitā - Syā; additā - PTS.

⁵ uñcho - Ma, Syā, PTS.

⁶ dibbacakkhu - Ma.

⁷ sāvattiṃ - Syā, PTS.

⁸ vandikā - Syā, PTS.

325. ‘Thưa bà Bà-la-môn, hãy để cỗ xe đã thắng ngựa này và luôn cả một ngàn (đồng tiền) lại cho chính bà. Tôi cũng sẽ xuất gia trong sự chứng minh của bậc có trí tuệ cao quý.’

326. ‘Sau khi từ bỏ voi, bò, ngựa, ngọc ma-ni, nhân, và tài sản gia đình đời dào này, cha của con đã xuất gia. Nay Sundarī, là người nữ thừa tự của gia đình, con hãy thọ hưởng các của cải.’

327. ‘Sau khi từ bỏ voi, bò, ngựa, ngọc ma-ni, nhân, và tài sản gia đình đáng yêu này, cha của con đã xuất gia, bị khổ sở vì nỗi sầu muộn về đứa con trai. Con cũng sẽ xuất gia, bị khổ sở vì nỗi sầu muộn về người em trai.’

328. ‘Này Sundarī, mong rằng ý định ấy của con, điều mà con ước nguyện, được thành tựu. Đồ ăn do đã đứng (chờ đợi), sự khát thực, và y may bằng vải quặng bỏ, trong khi chịu đựng những điều ấy, con sẽ không còn lậu hoặc ở đời kế tiếp.’

329. ‘Thưa ni sư, trong khi con là cô ni tu tập sự, Thiên nhân (của con) được trong sạch, con biết đời sống trước đây, nơi con đã sống trước đây.’¹

330. Thưa đấng tốt lành, thưa bậc chói sáng của hội chúng trưởng lão ni, ba Minh đã được (con) thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được (con) thực hành.

331. Thưa ni sư, hãy cho phép con; con muốn đi đến Sāvatti. Con sẽ rống tiếng rống của sư tử trong sự chứng minh của đức Phật tối cao.’

332. ‘Này Sundarī, người hãy nhìn xem bậc Đạo Sư có sắc màu vàng, có làn da màu vàng, bậc thuần phục những kẻ chưa được thuần phục, đấng Toàn Giác, không có sự sợ hãi từ bất cứ đâu.’

333. Ngài hãy nhìn Sundarī đang đi đến, đã được hoàn toàn giải thoát, không còn mầm mống tái sanh, có sự luyến ái đã được xa lìa, không còn bị trói buộc, có phận sự đã làm xong, không còn lậu hoặc.’²

334. ‘Bạch đấng Đại Hùng, sau khi rời khỏi Bārāṇasī, con đã đi đến để gặp Ngài. Nữ đệ tử Sundarī xin đánh lễ hai bàn chân của Ngài.’

335. Ngài là đức Phật. Ngài là bậc Đạo Sư. Bạch đấng Bà-la-môn, con là người con gái chính thống của Ngài, đã được sanh ra từ miệng, có phận sự đã làm xong, không còn lậu hoặc.’

336. ‘Này vị ni hiền thiện, việc đã đi đến tốt đẹp là có đối với cô đây, do đó không là việc đã đi đến xấu xa đối với cô. Bởi vì những người đã được thuần phục đi đến là như thế ấy, đã được đánh lễ hai bàn chân của bậc Đạo Sư, có sự luyến ái đã được xa lìa, không còn bị trói buộc, có phận sự đã làm xong, không còn lậu hoặc.’”

Trưởng lão ni Sundarī đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Sundarī.

¹ Câu kệ 329 tương tự câu kệ 104.

² Hai câu kệ 332, 333 là lời của Sundarī tự nói với chính mình.